VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 54/2025/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 19 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8722/TTr-STC ngày 12/12/2025.

Ủy ban nhân dân ban tỉnh hành Quyết định về Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 *(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026, được áp dụng để kê khai, quyết toán cho kỳ tính thuế tài nguyên từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh (trước sáp nhập) ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Xây dựng;
- Cục KTVB và QLXL VPHC-Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- CVP, PCVP. UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng: KTTC;
- Lưu: VT, Luan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên *(Đvt: đồng)*	Ghi chú
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**				
II						**Khoáng sản không kim loại**			
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	**m^3**		
							m^3	57.500	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (nguyên khai) áp dụng đối với các điểm mỏ tại tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
							m^3	66.000	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (nguyên khai) áp dụng đối với các điểm mỏ tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
	II2					**Đá, sỏi**			
		II201				Sỏi			
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	168.000	
		II202				Đá xây dựng			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	100.000	
				II2020302		Đá hộc		110.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m^3	171.000	
				II2020304		Đá dăm các loại			
					II202030401	Đá (1 x 2)	m^3	240.000	

					II202030402	Đá (2 x 4)	m^3	240.000	
					II202030403	Đá (4 x 6)	m^3	240.000	
				II2020306		Đá chẻ	m^3	370.000	
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**			
		II302				Đá sản xuất xi măng			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	150.000	
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	90.000	
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng	m^3		
				II3020304		Quặng Laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	150.000	
	II5					**Cát**			
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m^3		
						Áp dụng đối với các điểm mỏ tại 60 xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Long An trước sáp nhập (**)	m^3	66.000	
						Áp dụng đối với các điểm mỏ tại 36 xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Tây Ninh trước sáp nhập (*)	m^3	76.000	
		II502				Cát xây dựng			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	76.000	
			II50202			Cát vàng trong xây dựng	m^3	245.000	
	II7					**Đất làm gạch, ngói**	m^3	178.500	
	II10					**Dolomite, quartzite**			
		II1001				Dolomite			
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m^3	150.000	
	II19					**Than khác**			
		II1901				Than bùn	Tấn	280.000	
III						**Sản phẩm của rừng tự nhiên**			
	III2					**Gỗ nhóm II**			
		III214				Các loại khác			
			III21401			D < 25cm	m^3	3.400.000	
			III21402			25cm ≤ D < 50cm	m^3	6.300.000	
			III21403			D ≥ 50cm	m^3	10.500.000	

	III3					**Gỗ nhóm III**			
		III319				Các loại khác			
			III31901			D < 25cm	m^3	2.400.000	
			III31902			25cm ≤D < 35cm	m^3	4.000.000	
			III31903			35cm ≤D < 50cm	m^3	6.600.000	
			III31904			D ≥ 50cm	m^3	8.000.000	
	III4					**Gỗ nhóm IV**			
		III415				Các loại khác			
			III41501			D < 25cm	m^3	1.800.000	
			III41502			25cm ≤ D < 35cm	m^3	3.200.000	
			III41503			35cm ≤ D < 50cm	m^3	4.200.000	
			III41504			D ≥ 50cm	m^3	6.000.000	
	III5					**Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**			
		III501				**Gỗ nhóm V**			
			III50113			Các loại khác			
				III5011301		D < 25cm	m^3	1.800.000	
				III5011302		25cm ≤ D < 50cm	m^3	3.000.000	
				III5011303		D ≥ 50cm	m^3	5.500.000	
		III502				**Gỗ nhóm VI**			
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		D < 25cm	m^3	1.300.000	
				III5021202		25cm ≤ D < 50cm	m^3	2.600.000	
				III5021203		D ≥ 50cm	m^3	5.000.000	
		III503				**Gỗ nhóm VII**			
			III50307			Các loại khác			
				III5030701		D < 25cm	m^3	1.300.000	
				III5030702		25cm ≤ D < 50cm	m^3	2.800.000	
				III5030703		D ≥ 50cm	m^3	4.000.000	
		III504				**Gỗ nhóm VIII**			
			III50404			Các loại khác			
				III5040401		D < 25cm	m^3	1.000.000	
				III5040402		D ≥ 25cm	m^3	2.700.000	

	III6					**Gỗ cành, ngọn, gốc, rễ**			
		III601				Gỗ cành, ngọn	m^3	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng	
		III602				Gốc, rễ	m^3	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
	III7					**Củi**	**Ste = 0,7 m^3**	490.000	
V						**Nước thiên nhiên**			
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**			
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, đóng chai, đóng hộp			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3		
							m^3	450.000	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
							m^3	387.500	Áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3		
							m^3	1.100.000	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
							m^3	900.000	Áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, đóng chai, đóng hộp	m^3	1.650.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch,…	m^3	26.000	

		V102				**Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	200.000	Có đầu tư hệ thống khai thác nước thiên nhiên.
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3		Sử dụng trực tiếp nước của thuỷ cục
							m^3	625.000	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
							m^3	750.000	Áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**			
		V201				Nước mặt			
							m^3	5.000	Khu vực nước hồ Dầu Tiếng, sông, kênh, rạch áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
								3.500	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3		
							m^3	6.000	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
							m^3	8.000	Áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát và nước đá			
			V30101			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát	m^3	70.000	
			V30102			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất nước đá	m^3	60.000	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3		

							m^3	42.500	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
							m^3	45.000	Áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
		V303				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng.	m^3		
							m^3	4.000	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
							m^3	5.000	Áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
		V304				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (còn lại)	m^3		
							m^3	4.000	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
							m^3	5.000	Áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)

Ghi chú:

(*) khu vực 1 gồm 36 xã, phường: xã Hưng Thuận, Phước Chỉ, Thạnh Đức, Phước Thạnh, Truông Mít, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Dương Minh Châu, Tân Đông, Tân Châu, Tân Phú, Tân Hội, Tân Thành, Tân Hòa, Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình, Trà Vong, Phước Vinh, Hòa Hội, Ninh Điền, Châu Thành, Hảo Đước, Long Chữ, Long Thuận, Bến Cầu, Phường Tân Ninh, Phường Bình Minh, Phường Ninh Thạnh, Phường Long Hoa, Phường Hoà Thành, Phường Thanh Điền, Phường Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Phường Gò Dầu, Phường Gia Lộc.

(**) khu vực 2 gồm 60 xã, phường: xã Hưng Điền, Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, Vĩnh Châu, Tuyên Bình, Vĩnh Hưng, Khánh Hưng, Tuyên Thạnh, Bình Hiệp, Bình Hoà, Mộc Hoá, Hậu Thạnh, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Tân Thạnh, Bình Thành, Thạnh Phước, Thạnh Hóa, Tân Tây, Thủ Thừa, Mỹ An, Mỹ Thạnh, Tân Long, Mỹ Quý, Đông Thành, Đức Huệ, An Ninh, Hiệp Hoà, Hậu Nghĩa, Hoà Khánh, Đức Lập, Mỹ Hạnh, Đức Hòa, Thạnh Lợi, Bình Đức, Lương Hoà, Bến Lức, Mỹ Yên, Long Cang, Rạch Kiến, Mỹ Lệ, Tân Lân, Cần Đước, Long Hựu, Phước Lý, Mỹ Lộc, Cần Giuộc, Phước Vĩnh Tây, Tân Tập, Vàm Cỏ, Tân Trụ, Nhựt Tảo, Thuận Mỹ, An Lục Long, Tầm Vu, Vĩnh Công, Phường Long An, Phường Tân An, Phường Khánh Hậu, Phường Kiến Tường.